Jdg

Chapter 18

Vietnamese Interlinear

Reference: Vietnamese Bible (1934)

לֹ֖ו	מְבַקֶּשׁ־	הַדָּנִ֗י	שֵׁ֣בֶט	הָהֵ֡ם	וּבַיָּמִ֣ים	בְּיִשְׂרָאֵ֑ל	מֶ֖לֶךְ	אֵ֥ין	הָהֵ֔ם	בַּיָּמִ֣ים	1
[H????]	tìm–kiếm	[H1839]	[H7626]	họ	ngày	Y-sơ-ra-ên	vua	không–có	họ	ngày	
	H1245	H1839	H7626	H1992	H3117	H3478	H4428	H0369	H1992	H3117	

שִׁבְטֵ֣י	בְּתֹוךְ־	הַה֛וּא	הַיֹּ֧ום	עַד־	לֹּ֨ו	נָפְלָ֨ה	לֹֽא־	כִּ֠י	לָשֶׁ֗בֶת	נַחֲלָה֙
[H7626]	[H8432]	ấy	ngày	đến	[H????]	ngã	không	vì	ở	[H5159]
H7626	H8432	H1931	H3117	H5704		H5307	H3808		H3427	H5159

ס	בִּנְחֲלָֽה׃	יִשְׂרָאֵ֖ל
(kết–thúc–đoạn)	[H5159]	Y-sơ-ra-ên
	H5159	H3478

> Đương lúc đó, chẳng có một vua nơi Y-sơ-ra-ên; chính hồi ấy, chi phái Đan đi tìm một địa phận đặng lập nghiệp; vì từ trước đến giờ, trong chi phái Y-sơ-ra-ên, chi phái nầy chưa nhận được sản nghiệp nào hết.

חָ֫יִל	בְנֵי־	אֲנָשִׁ֥ים	מִקְצֹותָם֩	אֲנָשִׁ֣ים	חֲמִשָּׁ֣ה	מִֽמִּשְׁפַּחְתָּ֡ם	וְדָ֣ן	בְנֵי־	וַיִּשְׁלְח֣וּ	2
quân–đội	con–trai	người	[H7098]	người	năm	[H4940]	[H1835]	con–trai	sai	
H2428		H0376	H7098	H0376	H2568	H4940	H1835		H7971	

חִקְר֣וּ	לְכ֖וּ	אֲלֵהֶ֔ם	וַיֹּאמְר֣וּ	וּלְחָקְרָ֔הּ	הָאָ֙רֶץ֙	אֶת־	לְרַגֵּ֤ל	וּמֵאֶשְׁתָּאֹ֗ל	מִצָּרְעָה֙
[H2713]	đi	đến	nói	[H2713]	đất	(đối–tượng)	[H7270]	[H0847]	[H6881]
H2713	H3212	H0413	H0559	H2713	H0776	H0853	H7270	H0847	H6881

שָֽׁם׃	וַיָּלִ֖ינוּ	מִיכָ֔ה	בֵּ֣ית	עַד־	אֶפְרַ֙יִם֙	הַר־	וַיָּבֹ֤אוּ	הָאָ֔רֶץ	אֶת־
đó	[H3885a]	[H4318]	nhà	đến	[H0669]	núi	đến	đất	(đối–tượng)
H8033		H4318		H5704	H0669	H2022	H0935	H0776	H0853

> Vậy, người Đan chọn trong chi phái mình năm người mạnh dạn, sai từ Xô-rê-a và Ê-ta-ôn đi khắp nơi do thám xứ, và dặn họ rằng: Hãy đi do thám xứ. Chúng sang qua núi Ép-ra-im, đến nhà Mi-ca, và ngủ đêm ở đó.

הַלֵּוִ֑י	הַנַּ֣עַר	ק֥וֹל	אֶת־	הִכִּ֔ירוּ	וְהֵ֨מָּה	מִיכָ֔ה	בֵּ֣ית	עִם־	הֵ֚מָּה	3
[H3881]	đầy–tớ–trẻ	[H6963a]	(đối–tượng)	[H5234a]	họ	[H4318]	nhà	với	họ	
H3881	H5288		H0853		H1992	H4318			H1992	

וּמַה־	בָּזֶ֖ה	עֹשֶׂ֛ה	אַתָּ֥ה	וּמָֽה־	הֲלֹ֔ם	הֱבִיאֲךָ֣	מִֽי־	לֹו֙	וַיֹּ֤אמְרוּ	שָׁ֔ם	וַיָּס֣וּרוּ
gì	này	làm	ngươi	gì	[H1988]	đến	ai	[H????]	nói	đó	quay–đi
H4100	H2088			H4100	H1988	H0935	H4310		H0559	H8033	H5493

פֹֽה׃	לְךָ֥
[H6311]	[H????]
H6311	

> Chúng đương ở gần bên nhà Mi-ca, thì nghe tiếng của gã trẻ tuổi, là người Lê-vi, bèn lại gần mà hỏi rằng: Ai dẫn ngươi đến đây? Ngươi ở đây làm chi, và ở chỗ nầy có gì?

לְכֹהֵֽן׃	לֹ֖ו	וָאֱהִי־	וַיִּשְׂכְּרֵ֕נִי	מִיכָ֑ה	לִ֖י	עָ֥שָׂה	וְכָזֶ֔ה	כָּזֶ֣ה	אֲלֵהֶ֔ם	וַיֹּ֣אמֶר	4
thầy–tế–lễ	[H????]	là	[H7936b]	[H4318]	[H????]	làm	này	[H2090]	đến	nói	
H3548		H1961		H4318			H2088	H2090	H0413	H0559	

> Người đáp: Mi-ca có đãi tôi thế nầy, thế nầy, cấp cho tôi lương tiền, dùng tôi làm thầy tế lễ cho người.

5 וַיֹּאמְרוּ nói H0559 | לוֹ [H????] | שְׁאַל־ hỏi H7592 | נָא xin H4994 | בֵאלֹהִים Đức-Chúa-Trời H0430 | וְנֵדְעָה biết H3045 | הֲתַצְלִיחַ [H6743b] | דַּרְכֵּנוּ đường H1870 | אֲשֶׁר mà | אֲנַחְנוּ [H0587] H0587
הֹלְכִים đi H1980 | עָלֶיהָ׃ trên

> Chúng tiếp: Thế thì, hãy hỏi ý Đức Chúa Trời, để chúng ta biết con đường chúng ta đi đây sẽ có may mắn chăng.

6 וַיֹּאמֶר nói H0559 | לָהֶם [H????] | הַכֹּהֵן thầy-tế-lễ H3548 | לְכוּ đi H3212 | לְשָׁלוֹם bình-an H7965 | נֹכַח [H5227] H5227 | יְהוָה Đức-Giê-hô-va H3068 | דַּרְכְּכֶם đường H1870 | אֲשֶׁר mà | תֵּלְכוּ־ đi H3212
בָהּ׃ [H????] | פ (kết-thúc-đoạn)

> Thầy tế lễ đáp: Hãy đi bình an, Đức Giê-hô-va đoái đến con đường của các ngươi đi.

7 וַיֵּלְכוּ đi H3212 | חֲמֵשֶׁת năm H2568 | הָאֲנָשִׁים người H0376 | וַיָּבֹאוּ đến H0935 | לָיְשָׁה [H3919a] | וַיִּרְאוּ thấy H7200 | אֶת־ (đối-tượng) H0853 | הָעָם dân-chúng | אֲשֶׁר־ mà | בְּקִרְבָּהּ [H7130] H7130
יוֹשֶׁבֶת־ ở H3427 | לָבֶטַח [H0983] H0983 | כְּמִשְׁפַּט công-lý H4941 | צִדֹנִים [H6722] H6722 | שֹׁקֵט [H8252] H8252 | וּבֹטֵחַ tin-cậy H0982 | וְאֵין־ không-có H0369 | מַכְלִים [H3637] H3637 | דָבָר lời H1697 | בָּאָרֶץ đất H0776 | יוֹרֵשׁ [H3423] H3423
עֶצֶר [H6114] H6114 | וּרְחֹקִים [H7350] H7350 | הֵמָּה họ H1992 | מִצִּדֹנִים [H6722] H6722 | וְדָבָר lời H1697 | אֵין־ không-có H0369 | לָהֶם [H????] | עִם־ với | אָדָם׃ loài-người H0120

> Vậy, năm người ấy lên đường, đến La-ít, thấy dân sự tại đó có thói tục dân Si-đôn, ở an ổn, bình tịnh, và vững chắc. Trong kẻ quản hạt xứ đó, chẳng có ai làm cho chúng bị hại chút đỉnh nào hết; chúng vốn cách xa dân Si-đôn, chẳng có việc chi với ai cả.

8 וַיָּבֹאוּ đến H0935 | אֶל־ đến H0413 | אֲחֵיהֶם anh-em H0251 | צָרְעָה [H6881] H6881 | וְאֶשְׁתָּאֹל [H0847] H0847 | וַיֹּאמְרוּ nói H0559 | לָהֶם [H????] | אֲחֵיהֶם anh-em H0251 | מָה gì H4100 | אַתֶּם׃ ngươi

> Kế ấy, năm người trở về cùng các anh em mình tại Xô-rê-a và Ê-ta-ôn, thì anh em hỏi chúng rằng: Các anh đã làm gì?

9 וַיֹּאמְרוּ nói H0559 | קוּמָה đứng-dậy | וְנַעֲלֶה đi-lên H5927 | עֲלֵיהֶם trên | כִּי vì | רָאִינוּ thấy H7200 | אֶת־ (đối-tượng) H0853 | הָאָרֶץ đất H0776 | וְהִנֵּה này H2009 | טוֹבָה tốt | מְאֹד rất H3966
וְאַתֶּם ngươi | מַחְשִׁים [H2814] H2814 | אַל־ đừng H0408 | תֵּעָצְלוּ [H6101] H6101 | לָלֶכֶת đi H3212 | לָבֹא đến H0935 | לָרֶשֶׁת [H3423] H3423 | אֶת־ (đối-tượng) H0853 | הָאָרֶץ׃ đất H0776

> Năm người đáp: Hè! hãy đi lên đánh chúng nó, vì chúng tôi có thấy xứ ấy thật lấy làm tốt nhứt. Uûa kìa! anh em ở đó chẳng làm chi sao? Chớ nên biếng nhác mà đi lên chiếm lấy xứ ấy làm sản nghiệp.

10 כְּבֹאֲכֶם đến H0935 | תָּבֹאוּ đến H0935 | אֶל־ đến H0413 | עַם dân-chúng | בֹּטֵחַ tin-cậy H0982 | וְהָאָרֶץ đất H0776 | רַחֲבַת [H7342] H7342 | יָדַיִם tay H3027 | כִּי־ vì | נְתָנָהּ ban-cho H5414
אֱלֹהִים Đức-Chúa-Trời H0430 | בְּיֶדְכֶם tay H3027 | מָקוֹם nơi H4725 | אֲשֶׁר mà | אֵין־ không-có H0369 | שָׁם đó H8033 | מַחְסוֹר [H4270] H4270 | כָּל־ tất-cả H3605 | דָּבָר lời H1697 | אֲשֶׁר mà | בָּאָרֶץ׃ đất H0776

Khi anh em vào xứ đó, sẽ đến cùng một dân an ổn. Xứ ấy thật rất rộng, và Đức Chúa Trời đã phó nó vào tay anh em; quả thật một nơi chẳng thiếu vật chi đất sanh sản.

חָג֥וּר	אִ֛ישׁ	מֵא֥וֹת	שֵׁשׁ־	וּמֵאֶשְׁתָּאֹ֑ל	מִצָּרְעָה֙	הַדָּנִ֔י	מִמִּשְׁפַּ֣חַת	מִשָּׁ֗ם	וַיִּסְע֣וּ	11
[H2296]	người	trăm	sáu	[H0847]	[H6881]	[H1839]	[H4940]	đó	lên–đường	
H2296	H0376	H3967	H8337	H0847	H6881	H1839	H4940	H8033	H5265	
								מִלְחָמָֽה׃	כְּלֵ֥י	
								trận–chiến	[H3627]	
								H4421	H3627	

Vậy, sáu trăm người về dòng Đan cầm binh khí, đi từ Xô-rê-a và Ê-ta-ôn

מַחֲנֵה־דָ֔ן	הַהוּא֙	לַמָּק֨וֹם	קָֽרְא֞וּ	כֵּ֠ן	עַל־	בִּֽיהוּדָ֑ה	בְּקִרְיַ֥ת יְעָרִ֖ים	וַֽיַּחֲנ֛וּ	וַֽיַּעֲל֗וּ	12
[H4265]	ấy	nơi	gọi	vì–vậy	trên	Giu-đa	[H7157]	đóng–trại	đi–lên	
H4265	H1931	H4725	H7121			H3063	H7157	H2583	H5927	
				קִרְיַ֥ת יְעָרִֽים׃	אַחֲרֵ֖י	הִנֵּ֕ה	הַזֶּ֔ה	הַיּ֣וֹם	עַ֚ד	
				[H7157]	sau	này	này	ngày	đến	
				H7157		H2009	H2088	H3117	H5704	

lên đóng trại tại Ki-ri-át-Giê-a-rim, trong đất Giu-đa; nên chỗ đó hãy còn gọi là trại quân Đan cho đến ngày nay; nó ở phía sau Ki-ri-át-Giê-a-rim.

מִיכָֽה׃	בֵּ֥ית	עַד־	וַיָּבֹ֖אוּ	אֶפְרָ֑יִם	הַר־	מִשָּׁ֖ם	וַיַּעַבְר֥וּ	13
[H4318]	nhà	đến	đến	[H0669]	núi	đó	vượt–qua	
H4318		H5704	H0935	H0669	H2022	H8033		

Từ đó chúng đi sang núi Ép-ra-im và đến nhà Mi-ca.

אֶל־	וַיֹּאמְרוּ֮	לַיִשׁ֒	הָאָ֣רֶץ	אֶת־	לְרַגֵּל֩	הַהֹלְכִ֜ים	הָאֲנָשִׁ֗ים	חֲמֵ֣שֶׁת	וַיַּעֲנ֡וּ	14
đến	nói	[H3919a]	đất	(đối–tượng)	[H7270]	đi	người	năm	trả–lời	
H0413	H0559		H0776	H0853	H7270	H1980	H0376	H2568		
וּמַסֵּכָ֑ה	וּפֶ֣סֶל	וּתְרָפִ֖ים	אֵפ֥וֹד	הָאֵ֛לֶּה	בַבָּתִּ֧ים	יֵ֞שׁ	כִּ֣י	הַיְדַעְתֶּ֔ם	אֲחֵיהֶ֔ם	
[H4541a]	[H6459]	[H8655]	[H0646]	[H0428]	nhà	có	vì	biết	anh–em	
	H6459	H8655	H0646	H0428		H3426		H3045	H0251	
						תַּעֲשֽׂוּ׃	מַה־	דְּע֖וּ	וְעַתָּ֕ה	
						làm	gì	biết	bây–giờ	
							H4100	H3045	H6258	

Bấy giờ, năm người đã đi do thám xứ La-ít cất tiếng nói cùng anh em mình rằng: Trong nhà nầy có một cái ê-phót, những thê-ra-phim, và một tượng chạm với chơn bằng vàng gang; anh em có biết chăng? Vậy, bây giờ hãy xem điều anh em phải làm.

ל֖וֹ	וַיִּשְׁאֲלוּ־	מִיכָ֑ה	בֵּ֣ית	הַלֵּוִ֖י	הַנַּ֥עַר	בֵּית־	אֶל־	וַיָּבֹ֛אוּ	שָׁ֔מָּה	וַיָּס֣וּרוּ	15
[H????]	hỏi	[H4318]	nhà	[H3881]	đầy–tớ–trẻ	nhà	đến	đến	đó	quay–đi	
	H7592	H4318		H3881	H5288		H0413	H0935	H8033	H5493	
										לְשָׁלֽוֹם׃	
										bình–an	
										H7965	

Chúng bèn lại gần, vào nhà người Lê-vi trẻ tuổi, tức là vào nhà của Mi-ca, và chào người.

מִבְּנֵי־	אֲשֶׁ֖ר	הַשָּֽׁעַר	פֶּ֥תַח	נִצָּבִ֖ים	מִלְחַמְתָּ֑ם	כְּלֵ֣י	חֲגוּרִ֖ים	אִ֔ישׁ	מֵא֣וֹת	וְשֵׁשׁ־	16
con–trai	mà	cổng	[H6607]	[H5324]	trận–chiến	[H3627]	[H2296]	người	trăm	sáu	
		H8179	H6607	H5324	H4421	H3627	H2296	H0376	H3967	H8337	
										דָֽן׃	
										[H1835]	
										H1835	

Sáu trăm người về dòng Đan cầm binh khí giữ ở ngoài cửa.

לָקְחוּ	שָׁמָּה	בָּאוּ	הָאָרֶץ	אֶת־	לְרַגֵּל	הַהֹלְכִים	הָאֲנָשִׁים	חֲמֵשֶׁת	וַיַּעֲלוּ	17
lấy	đó	đến	đất	(đối–tượng)	[H7270]	đi	người	năm	đi–lên	
H3947	H8033	H0935	H0776	H0853	H7270	H1980	H0376	H2568	H5927	

הַמַּסֵּכָה	וְאֶת־	הַתְּרָפִים	וְאֶת־	הָאֵפוֹד	וְאֶת־	הַפֶּסֶל	אֶת־
[H4541a]	(đối–tượng)	[H8655]	(đối–tượng)	[H0646]	(đối–tượng)	[H6456]	(đối–tượng)
	H0853	H8655	H0853	H0646	H0853	H6456	H0853

הַמִּלְחָמָה׃	כְּלֵי	הֶחָגוּר	הָאִישׁ	מֵאוֹת	וְשֵׁשׁ־	הַשַּׁעַר	פֶּתַח	נִצָּב	וְהַכֹּהֵן
trận–chiến	[H3627]	[H2296]	người	trăm	sáu	cổng	[H6607]	[H5324]	thầy–tế–lễ
H4421	H3627	H2296	H0376	H3967	H8337	H8179	H6607	H5324	H3548

Nhưng năm người đã đi do thám xứ, đi lên, vào nhà, và cướp lấy tượng chạm, chơn bằng gang, ê-phót, và những thê-ra-phim, đương khi thầy tế lễ đứng tại cửa cùng sáu trăm người cầm binh khí.

הַתְּרָפִים	וְאֶת־	הָאֵפוֹד	פֶּסֶל	אֶת־	וַיִּקְחוּ	מִיכָה	בֵּית	בָּאוּ	וְאֵלֶּה	18
[H8655]	(đối–tượng)	[H0646]	[H6459]	(đối–tượng)	lấy	[H4318]	nhà	đến	[H0428]	
H8655	H0853	H0646	H6459	H0853	H3947	H4318		H0935	H0428	

עֹשִׂים׃	אַתֶּם	מָה	הַכֹּהֵן	אֲלֵיהֶם	וַיֹּאמֶר	הַמַּסֵּכָה	וְאֶת־
làm	ngươi	gì	thầy–tế–lễ	đến	nói	[H4541a]	(đối–tượng)
		H4100	H3548	H0413	H0559		H0853

Năm người đó vào nhà cướp lấy các vật ấy rồi, thầy tế lễ bèn hỏi chúng rằng: Các ngươi làm chi vậy?

לְאָב	לָנוּ	וֶהְיֵה־	עִמָּנוּ	וְלֵךְ	פִּיךָ	עַל־	יָדְךָ	שִׂים־	הַחֲרֵשׁ	לוֹ	וַיֹּאמְרוּ	19
cha	[H????]	là	với	đi	miệng	trên	tay	đặt	[H2790b]	[H????]	nói	
H0001		H1961		H3212	H6310		H3027				H0559	

כֹהֵן	הֱיוֹתְךָ	אוֹ	אֶחָד	אִישׁ	לְבֵית	כֹהֵן	הֱיוֹתְךָ	הֲטוֹב	וּלְכֹהֵן
thầy–tế–lễ	là	[H0176a]	một	người	nhà	thầy–tế–lễ	là	tốt	thầy–tế–lễ
H3548	H1961		H0259	H0376		H3548	H1961		H3548

בְּיִשְׂרָאֵל׃	וּלְמִשְׁפָּחָה	לְשֵׁבֶט
Y-sơ-ra-ên	[H4940]	[H7626]
H3478	H4940	H7626

Chúng đáp rằng: Hãy nín đi, lấy tay bụm miệng lại, và đến cùng chúng ta, làm cha và thầy tế lễ cho chúng ta. Ngươi làm thầy tế lễ cho một nhà, hay là làm thầy tế lễ cho một chi phái, một họ hàng trong Y-sơ-ra-ên, điều nào khá hơn?

וְאֶת־	הַתְּרָפִים	וְאֶת־	הָאֵפוֹד	אֶת־	וַיִּקַּח	הַכֹּהֵן	לֵב	וַיִּיטַב	20
(đối–tượng)	[H8655]	(đối–tượng)	[H0646]	(đối–tượng)	lấy	thầy–tế–lễ	lòng	[H3190]	
H0853	H8655	H0853	H0646	H0853	H3947	H3548		H3190	

הָעָם׃	בְּקֶרֶב	וַיָּבֹא	הַפָּסֶל
dân–chúng	[H7130]	đến	[H6459]
	H7130	H0935	H6459

Thầy tế lễ mừng lòng, lấy ê-phót, những thê-ra-phim, và tượng chạm, rồi nhập với bọn ấy.

הַכְּבוּדָּה	וְאֶת־	הַמִּקְנֶה	וְאֶת־	הַטַּף	אֶת־	וַיָּשִׂימוּ	וַיֵּלֵכוּ	וַיִּפְנוּ	21
[H3520b]	(đối–tượng)	[H4735]	(đối–tượng)	[H2945]	(đối–tượng)	đặt	đi	[H6437]	
	H0853	H4735	H0853	H2945	H0853		H3212	H6437	

לִפְנֵיהֶם׃
mặt
H6440

Chúng bèn xây lại, lên đường, để cho con trẻ, súc vật, và đồ hành lý đi trước.

22

הֵמָּה	họ	H1992
הִרְחִיקוּ	[H7368]	H7368
מִבֵּית	nhà	
מִיכָה	[H4318]	H4318
וְהָאֲנָשִׁים	người	H0376
אֲשֶׁר	mà	
בַּבָּתִּים	nhà	
אֲשֶׁר	mà	
עִם־	với	
בֵּית	nhà	
מִיכָה	[H4318]	H4318
נִזְעֲקוּ	kêu–cầu	H2199
וַיַּדְבִּיקוּ	[H1692]	H1692
אֶת־	(đối–tượng)	H0853
בְּנֵי־	con–trai	
דָן׃	[H1835]	H1835

Chúng đã đi xa khỏi nhà Mi-ca rồi, có những kẻ ở gần nhà Mi-ca nhóm lại đuổi theo người Đan.

23

וַיִּקְרְאוּ	gọi	H7121
אֶל־	đến	H0413
בְּנֵי־	con–trai	
דָן	[H1835]	H1835
וַיַּסֵּבּוּ	[H5437]	H5437
פְּנֵיהֶם	mặt	H6440
וַיֹּאמְרוּ	nói	H0559
לְמִיכָה	[H4318]	H4318
מַה־	gì	H4100
לְּךָ	[H????]	
כִּי	vì	
נִזְעָקְתָּ׃	kêu–cầu	H2199

Vì chúng kêu la sau họ, người Đan xây lại mà nói cùng Mi-ca rằng: Ngươi có điều chi? Vì sao ngươi có nhóm lại những kẻ đó?

24

וַיֹּאמֶר	nói	H0559
אֶת־	(đối–tượng)	H0853
אֱלֹהַי	Đức–Chúa–Trời	H0430
אֲשֶׁר־	mà	
עָשִׂיתִי	làm	
לְקַחְתֶּם	lấy	H3947
וְאֶת־	(đối–tượng)	H0853
הַכֹּהֵן	thầy–tế–lễ	H3548
וַתֵּלְכוּ	đi	H3212
וּמַה־	gì	H4100
לִּי	[H????]	
עוֹד	còn	H5750
וּמַה־	gì	H4100
זֶּה	này	H2088
תֹּאמְרוּ	nói	H0559
אֵלַי	đến	H0413
מַה־	gì	H4100
לָּךְ׃	[H????]	

Mi-ca đáp: Các ngươi đã cướp lấy các thần ta đã làm nên, và luôn thầy tế lễ, mà đi. Còn chi lại cho ta? Sao các ngươi còn hỏi rằng ta có làm điều chi?

25

וַיֹּאמְרוּ	nói	H0559
אֵלָיו	đến	H0413
בְּנֵי־	con–trai	
דָן	[H1835]	H1835
אַל־	đừng	H0408
תַּשְׁמַע	nghe	H8085
קוֹלְךָ	[H6963a]	
עִמָּנוּ	với	
פֶּן־	[H6435]	H6435
יִפְגְּעוּ	[H6293]	H6293
בָכֶם	[H????]	
אֲנָשִׁים	người	H0376
מָרֵי	[H4751]	H4751
נֶפֶשׁ	linh–hồn	H5315
וְאָסַפְתָּה	tập–hợp	H0622
נַפְשְׁךָ	linh–hồn	H5315
וְנֶפֶשׁ	linh–hồn	H5315
בֵּיתֶךָ׃	nhà	

Người Đan đáp cùng Mi-ca rằng: Chớ cho ta nghe tiếng ngươi nữa, e có ngươi nổi giận xông hãm các ngươi, làm cho ngươi và nhà ngươi đều bị mất sự sống chăng.

26

וַיֵּלְכוּ	đi	H3212
בְנֵי־	con–trai	
דָן	[H1835]	H1835
לְדַרְכָּם	đường	H1870
וַיַּרְא	thấy	H7200
מִיכָה	[H4318]	H4318
כִּי־	vì	
חֲזָקִים	mạnh	H2389
הֵמָּה	họ	H1992
מִמֶּנּוּ	từ	
וַיִּפֶן	[H6437]	H6437
וַיָּשָׁב	trở–về	H7725
אֶל־	đến	H0413
בֵּיתוֹ׃	nhà	

Bấy giờ người Đan cứ đi đường, còn Mi-ca thấy chúng mạnh hơn mình, bèn trở về nhà mình.

27

וְהֵמָּה	לָקְחוּ	אֵת	אֲשֶׁר־	עָשָׂה	מִיכָה	וְאֶת־	הַכֹּהֵן	אֲשֶׁר	הָיָה־
họ	lấy	(đối-tượng)	mà	làm	[H4318]	(đối-tượng)	thầy-tế-lễ	mà	là
H1992	H3947	H0853			H4318	H0853	H3548		H1961

לוֹ	וַיָּבֹאוּ	עַל־	לַיִשׁ	עַל־	עַם	שֹׁקֵט	וּבֹטֵחַ	וַיַּכּוּ	אוֹתָם	לְפִי־
[H????]	đến	trên	[H3919a]	trên	dân-chúng	[H8252]	tin-cậy	đánh	(đối-tượng)	miệng
	H0935					H8252	H0982	H5221	H0853	H6310

חָרֶב	וְאֶת־	הָעִיר	שָׂרְפוּ	בָּאֵשׁ׃
gươm	(đối-tượng)	thành	đốt	lửa
H2719	H0853		H8313	H0784

> Ấy vậy, sau khi đã cướp lấy vật của Mi-ca đã chế ra, và thầy tế lễ người đã có trong nhà mình, thì chúng xông vào dân La-ít, là một dân ở bình tịnh, vững chắc, lấy gươm giết dân đó, rồi châm lửa đốt thành.

28

וְאֵין	מַצִּיל	כִּי	רְחוֹקָה־	הִיא	מִצִּידוֹן	וְדָבָר	אֵין־	לָהֶם	עִם־
không-có	[H5337]	vì	[H7350]	ấy	[H6721]	lời	không-có	[H????]	với
H0369	H5337		H7350	H1931	H6721	H1697	H0369		

אָדָם	וְהִיא	בְּעֵמֶק	אֲשֶׁר	לְבֵית־רְחוֹב	וַיִּבְנוּ	אֶת־	הָעִיר	וַיֵּשְׁבוּ	בָהּ׃
loài-người	ấy	[H6010]	mà	[H1050]	xây	(đối-tượng)	thành	ở	[H????]
H0120	H1931	H6010		H1050	H1129	H0853		H3427	

> Chẳng có ai đến tiếp cứu dân La-ít, vì thành ở xa Si-đôn, và không giao thiệp với ai hết; nó ở trong trũng chạy về hướng Bết-Rê-hóp. Người Đan xây đắp thành lại, và ở lại đó;

29

וַיִּקְרְאוּ	שֵׁם־	הָעִיר	דָּן	בְּשֵׁם	דָּן	אֲבִיהֶם	אֲשֶׁר	יוּלַּד	לְיִשְׂרָאֵל	וְאוּלָם
gọi	danh	thành	[H1835]	danh	[H1835]	cha	mà	sinh	Y-sơ-ra-ên	[H0199]
H7121	H8034		H1835	H8034	H1835	H0001		H3205	H3478	H0199

לַיִשׁ	שֵׁם־	הָעִיר	לָרִאשֹׁנָה׃
[H3919a]	danh	thành	[H7223]
	H8034		H7223

> lấy tên Đan, là tổ phụ mình, con trai của Y-sơ-ra-ên, mà đặt cho thành; còn trước kia tên thành ấy là La-ít.

30

וַיָּקִימוּ	לָהֶם	בְנֵי־	דָן	אֶת־	הַפָּסֶל	וִיהוֹנָתָן	בֶּן־	גֵּרְשֹׁם
đứng-dậy	[H????]	con-trai	[H1835]	(đối-tượng)	[H6459]	[H3129]	con-trai	[H1647]
			H1835	H0853	H6459	H3129		H1647

בֶּן־	מְנַשֶּׁה	הוּא	וּבָנָיו	הָיוּ	כֹהֲנִים	לְשֵׁבֶט	הַדָּנִי	עַד־	יוֹם	גְּלוֹת
con-trai	Ma-na-se	ấy	con-trai	là	thầy-tế-lễ	[H7626]	[H1839]	đến	ngày	[H1540]
	H4519	H1931		H1961	H3548	H7626	H1839	H5704	H3117	H1540

הָאָרֶץ׃
đất
H0776

> Đoạn, người Đan dựng tượng chạm, rồi Giô-na-than, con trai Ghẹt-sôn, cháu Môi-se, và hết thảy hậu tự của người, đều làm thầy tế lễ trong chi phái Đan cho đến ngày chúng bị lưu đày khỏi xứ.

31

וַיָּשִׂימוּ	לָהֶם	אֶת־	פֶּסֶל	מִיכָה	אֲשֶׁר	עָשָׂה	כָּל־	יְמֵי	הֱיוֹת	בֵית־
đặt	[H????]	(đối-tượng)	[H6459]	[H4318]	mà	làm	tất-cả	ngày	là	nhà
		H0853	H6459	H4318			H3605	H3117	H1961	

הָאֱלֹהִים	בְּשִׁלֹה׃	פ
Đức-Chúa-Trời	[H7887]	(kết-thúc-đoạn)
H0430	H7887	

> Chúng giữ tượng chạm của Mi-ca làm nên trọn trong lúc đền của Đức Chúa Trời ở tại Si-lô.